

Số: /QĐ-SKHĐT

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện nhiệm vụ về cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi của Sở Kế hoạch và Đầu tư năm 2022 và định hướng đến năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Xúc tiến đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công nhiệm vụ thực hiện về cải thiện, nâng cao chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi của Sở Kế hoạch và Đầu tư năm 2022 và định hướng đến năm 2025 (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Các Phòng, đơn vị thuộc Sở được giao chủ trì các chỉ tiêu trong từng chỉ số thành phần PCI tập trung quán triệt và yêu cầu công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng nhiệm vụ của Phòng, đơn vị đề cải thiện, nâng cao các chỉ tiêu trong từng chỉ số thành phần PCI, đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra tại Quyết định này và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về việc triển khai và kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Trưởng các phòng thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thanh tra tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- BGĐ Sở KH&ĐT;
- Lưu: VT, XTĐT.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Mỹ Ái

PHỤ LỤC

Mục tiêu phấn đấu và phân công nhiệm vụ cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi thuộc trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 và định hướng đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SKHĐT, ngày /7/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì/ phối hợp
I	Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường (Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối)				
1	Thời gian ngày ĐKDN - số ngày (giá trị trung vị) * ⁽¹⁾	7	Dưới 6	Dưới 5	Phòng Đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%) *	17%	Dưới 15%	Dưới 10%	
3	Thời gian thay đổi ĐKDN- (trung vị) *	3	Dưới 3	Dưới 2	
4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở TTHCC hoặc qua bưu điện (%)	65%	Trên 70%	Trên 75%	
5	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch KD do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%) *	8%	Dưới 5%	0%	
6	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch KD do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%) *	9%	Dưới 5%	0%	
7	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (%)	61%	Trên 70%	Trên 80%	Phòng Đăng ký kinh

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu “nghịch” (giá trị khảo sát càng lớn thì điểm số PCI đạt được càng nhỏ). Các chỉ tiêu không có dấu * là chỉ tiêu “thuận” (giá trị khảo sát đạt được càng lớn, điểm số PCI đạt được càng lớn).

	đồng ý)				doanh, Phòng Kinh tế
8	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	74%	Trên 80%	Trên 85%	đối ngoại, Phòng Đấu
9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	37%	Trên 50%	Trên 70%	thầu, Thẩm định và
10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	50%	Trên 60%	Trên 70%	Giám sát đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
II	Chỉ số thành phần Tính minh bạch (Văn phòng UBND tỉnh làm đầu mối)				
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1:không thể; 5:rất dễ)	2,94	Trên 2,96	Trên 3,00	Phòng Tổng hợp, Quy
2	Minh bạch trong đấu thầu (% đồng ý)	66%	Trên 70%	Trên 80%	hoạch chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
III	Chỉ số thành phần Chi phí thời gian (Văn phòng UBND tỉnh làm đầu mối)				
1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định PL của NN (%) *	24%	Dưới 20%	Dưới 15%	Thanh tra Sở chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	Cán bộ Nhà nước thân thiện (% đồng ý)	82%	Trên 85%	Trên 90%	Văn phòng Sở chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
3	Cán bộ Nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý)	89%	Trên 90%	Trên 95%	

4	Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% đồng ý)	74%	Trên 80%	Trên 90%	Phòng Đăng ký kinh doanh, Phòng Kinh tế đối ngoại, Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% đồng ý)	78%	Trên 80%	Trên 85%	Văn phòng Sở chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
6	Phí, lệ phí được công khai (% đồng ý)	96%	Trên 97%	Trên 99%	
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	81%	Trên 85%	Trên 90%	Phòng Đăng ký kinh doanh, Phòng Kinh tế đối ngoại, Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% đồng ý)	62%	Trên 75%	Trên 70%	Phòng Đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% đồng ý)	60%	Trên 65%	Trên 72%	
10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% đồng ý)	60%	Trên 65%	Trên 72%	
IV	Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (Thanh tra tỉnh làm đầu mối)				
1	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT khi thực hiện thủ tục	10%	Dưới 8%	Dưới 5%	Phòng Đăng ký kinh

	ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%) *				doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) *	59%	Dưới 50%	Dưới 40%	
V	Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng (Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối)				
1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của DN cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% đồng ý)	77%	Trên 80%	Trên 85%	Phòng Đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý) *	18%	Dưới 15%	Dưới 12%	Phòng Đăng ký kinh doanh, Phòng Kinh tế đối ngoại, Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
3	Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% đồng ý)	64%	Dưới 60%	Dưới 50%	
4	Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% đồng ý)	31%	Dưới 25%	Dưới 20%	Trung tâm Xúc tiến đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng thuộc Sở thực hiện
5	Việc tỉnh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho DN (% đồng ý)	54%	Dưới 40%	Dưới 30%	
6	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý) *	21%	Dưới 17%	Dưới 12%	Văn phòng Sở chủ trì phối hợp với các Phòng,

					đơn vị thuộc Sở thực hiện
7	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý) *	75%	Dưới 60%	Dưới 50%	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
VI	Chỉ số thành phần Tính năng động của chính quyền tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối)				
1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	48%	Trên 55%	Trên 65%	Phòng Đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường KD thuận lợi (% đồng ý)	87%	Trên 90%	Trên 95%	
3	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% đồng ý)	48%	Trên 55%	Trên 65%	
4	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, CS của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý).	44%	Dưới 35%	Dưới 20%	Văn phòng Sở chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
5	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% đồng ý);	81%	Trên 85%	Trên 90%	Trung tâm Xúc tiến đầu tư chủ trì phối hợp với các Phòng thuộc Sở thực hiện
6	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	78%	Trên 80%	Trên 85%	
VII	Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Sở Công thương làm đầu mối)				

1	Thủ tục để được cơ quan Nhà nước hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%)	66%	Trên 75%	Trên 90%	Phòng Đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện
2	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0,51%	Trên 0,60 %	Trên 0,75 %	
3	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	85%	Trên 87%	Trên 90%	
